

Thứ sáu, ngày 5 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 8/3/2021		•	
Tuần 8/3-12/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex tiếp tục mở đầu phiên với sắc đỏ tuy nhiên sau đó đã hồi phục dần và đóng cửa với mức tăng nhẹ. Trên thị trường, dòng tiền gia tăng trở lại với 15/19 nhóm ngành tăng điểm mặc dù khối ngoại vẫn đang bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực nhưng thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ tiếp tục ở trong trạng thái tích lũy ngắn hạn vào tuần sau.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 5/3/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: POW_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+0.17** điểm, đóng cửa **1168.69**. HNX-Index **+4.03** điểm, đóng cửa **259.8**.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+1.21)**; **POW (+0.57)**; **GVR (+0.38)**; **VIB (+0.37)**; **HVN (+0.29)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.04)**; **VCB (-0.88)**; **VIC (-0.54)**; **BID (-0.43)**; **SAB (-0.29)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,881 tỷ đồng**, **-8.98%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 14,991 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 13.96 điểm. Thị trường có **264** mã tăng, 67 mã tham chiếu và **169** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1342.39** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **POW (-297.9 tỷ)**, **VNM (-271 tỷ)** và **CTG (-106.7 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-8.1** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1168.69
Giá trị: 13881.59 tỷ	0.17 (0.01%)
Khối ngoại (ròng): -1342.39 tỷ	

HNX-INDEX	259.80
Giá trị: 2711.28 tỷ	4.03 (1.58%)
Khối ngoại (ròng): -8.1 tỷ	

UPCOM-INDEX	78.56
Giá trị: 1351.2 tỷ	0.6 (0.77%)
Khối ngoại(ròng): 20.1 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	64.5	1.11%
Giá vàng	1,695	-0.17%
Tỷ giá USD/VND	23,035	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	27,477	-0.32%
Tỷ giá JPY/VND	21,254	-0.31%
LS liên NH 1 tháng	0.8%	17.56%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-2.27%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	75.0	POW	297.9
DPM	30.4	VNM	271.0
PLX	29.0	CTG	106.7
GVR	15.6	VHM	98.9
FUEVFN	12.8	VCB	79.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 5/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	64.22	0.61%	4.40%	17.60%	36.23%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	67.15	0.61%	4.20%	15.40%	57.37%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	200.56	0.39%	2.80%	17.10%	33.93%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1693.91	-0.21%	-2.30%	-7.60%	10.84%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.19	-0.66%	-5.60%	-6.30%	99.65%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1405.75	-0.34%	0.10%	4.10%	56.41%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	649.75	-0.19%	-1.60%	0.60%	18.03%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.25	0.18%	0.20%	0.00%	-1.87%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	245.14	-1.00%	-5.20%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.26	0.74%	-3.40%	6.30%	18.60%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	132.15	-0.49%	-5.60%	3.70%	3.40%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8907.50	-2.13%	-5.40%	14.50%	56.99%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	719.76	-3.94%	-0.30%	7.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	744.77	-4.09%	-1.30%	7.60%			
Nhôm	USD/ton	2153.50	-2.11%	-3.60%	9.20%	25.20%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	172.72	-4.12%	-2.10%	8.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	82.90	-3.10%	3.70%	2.50%	22.27%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu.

- Dầu thô Brent tăng 2.67 USD, tương đương 4.2%, lên 66.74 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 2.55 USD (4.2) lên 63.83 USD/thùng.
- Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) thống nhất giữ nguyên mức sản lượng như hiện tại cho tới tháng 4/2021 bởi lo ngại nhu cầu dầu tăng trưởng mong manh sau đại dịch Covid-19. Lãnh đạo tập đoàn Saudi Arabia cho biết họ sẽ kéo dài thời gian cắt giảm sản lượng dầu tự nguyện 1 triệu thùng/ngày và những tháng tới mới quyết định khi nào sẽ giảm dần con số này. Nga được phép nâng sản lượng dầu mỏ thêm 130.000 thùng/ngày vào tháng 4 tới, trong khi Kazakhstan nâng 20.000 thùng/ngày.
- OPEC dự kiến nhu cầu dầu toàn cầu vào năm 2021 sẽ tăng 5.8 triệu thùng/ngày lên khoảng 96 triệu thùng/ngày. Con số này sẽ vẫn thấp hơn nhu cầu dầu trong năm 2019 khoảng 100 triệu thùng/ngày.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.9% xuống 1,695.26 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York giảm 0.9% xuống 1,700.7 USD/ounce. Đồng USD mạnh lên và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ cũng tăng sau khi Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tỏ tín hiệu rằng Fed sẽ không sớm có động thái nào ngăn chặn việc lợi tức trái phiếu Mỹ tăng. Lợi tức trái phiếu tăng đồng nghĩa với việc nắm giữ vàng thôi không còn phù hợp nữa vì không sinh lời.

Giá sắt thép

- Trên sàn Đại Liên giá quặng sắt tăng 2% lên 1,175 CNY/tấn. Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe xuất sang Trung Quốc đạt 176.5 USD/tấn. Thép thanh giảm 0.2% xuống 4,834 CNY/tấn; thép cuộn cán nóng tăng 0.1% lên 5,012 CNY/tấn. Tồn trữ thép không gỉ (loại 304) tại Trung Quốc tuần qua đã tăng 15.38% so với tuần trước đó, lên 520,500 tấn, theo thông tin từ công ty Mysteel.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 0.7% xuống 1.321 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 20 USD/tấn (1.4%) xuống 1,406 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 0.8% lên 462 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE tăng 0.4% lên 16.26 cent/lb.

	5/3	% 5/3	4/3	% 4/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1168.69	0.01%	1168.52	-1.55%	0.02%	6.52%
S&P 500			3768.47	-1.34%	-1.59%	-0.14%
HĐTL S&P500	3744.75	-0.55%	3765.60	-1.34%	-1.69%	-1.92%
Shang- hai	3501.99	-0.04%	3503.49	-2.05%	-0.20%	-2.00%
Euro Stoxx	3659.77	-1.22%	3704.85	-0.21%	0.64%	1.39%

Phân tích kỹ thuật

POW_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng

Nhận định: POW đã hình thành xu hướng tăng giá sau khi tích lũy quanh ngưỡng 13.0. Thanh khoản cổ phiếu nằm trên giao dịch trung bình 20 phiên đồng thuận với nhịp tăng giá cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng tăng giá cổ phiếu. Đường giá cổ phiếu sắp cắt lên dải mây Ichimoku báo hiệu xu hướng tăng giá trung hạn sắp hình thành. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế quanh vùng giá 13.5 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng giá 16.0. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 12.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

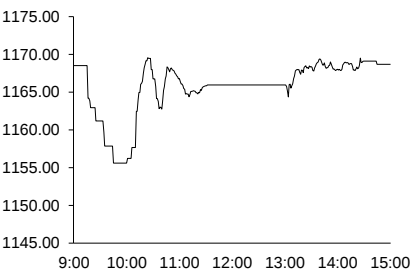
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	-3.45%
Bảo hiểm	-0.98%
Bất động sản	-0.75%
Ngân hàng	-0.01%
Thực phẩm và đồ uống	0.03%
Y tế	0.06%
Truyền thông	0.08%
Công nghệ Thông tin	0.13%
Bán lẻ	0.33%
Xây dựng và Vật liệu	0.45%
Tài nguyên Cơ bản	0.54%
Dịch vụ tài chính	0.58%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.64%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.66%
Du lịch và Giải trí	0.68%
Dầu khí	0.95%
Ô tô và phụ tùng	1.03%
Hóa chất	1.08%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.05%

Hình 1

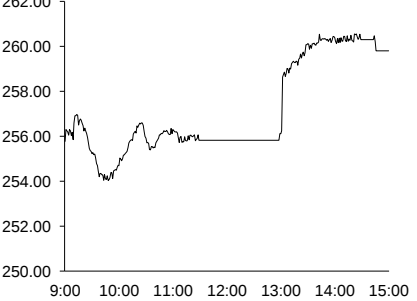
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	22.95	1	0.00%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	11.4	2	15.15%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	35.9	3	0.84%	Có thể tiếp tục mua
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	13.45	4	4.26%	Có thể tiếp tục mua
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	87.4	7	1.39%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	27.5	9	3.00%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.5	11	2.11%	Có thể tiếp tục mua
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.45	15	0.45%	Có thể tiếp tục mua
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	13.1	16	12.45%	Có thể tiếp tục mua
2/9/2021	REE	54	62.5	50	55.4	24	2.59%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	37.4	24	-3.11%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	75.9	29	4.69%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	79.9	30	-3.73%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31	32	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.3	37	7.29%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.3	88	2.06%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích:
 (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (**) Tiệm cận giá mục tiêu

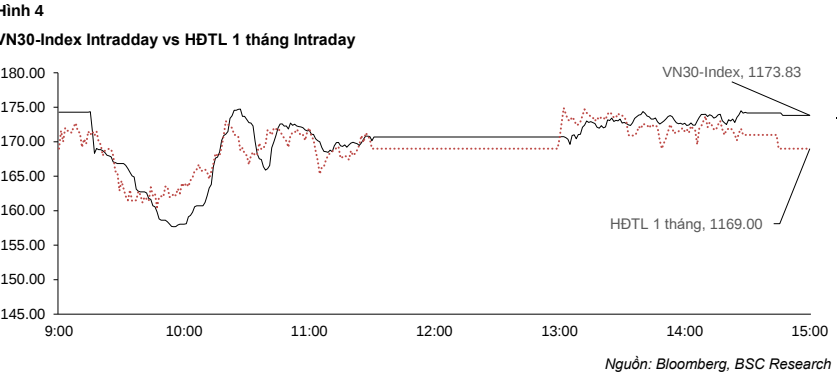
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%

Chú thích:
 Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ
 FS - Đóng vị thế sớm

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	2	4.02%	-3.42%	3.09%	21
Cổ phiếu đã chốt	113	56	13.14%	-8.14%	6.09%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1169.00	-1.04%	-4.83	-9.2%	169,038	3/18/2021	13
VN30F2104	1174.10	-0.84%	0.27	-1.1%	603	4/15/2021	41
VN30F2106	1178.60	-0.56%	4.77	-59.7%	50	6/17/2021	104
VN30F2109	1178.90	-0.51%	5.07	-55.1%	57	9/16/2021	195

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm nhẹ -0.46 điểm, xuống 1173.83 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như STB, VPB, VHM, VIC tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giảm mạnh đầu phiên sáng xuống dưới 1160 điểm, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch còn lại tích lũy quanh 1170 điểm. VN30 có thể tích lũy quanh 1165-1180 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2103 và VN30F2104 đang tăng, trong khi VN30F2106 và VN30F2109 đang giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2102	6/4/2021	91	2:1	1,195,100	39.68%	2,800	4,720		3,750	1.26	41,100	35,500	41,800
CVNM2103	6/18/2021	105	10:1	2,718,800	25.75%	1,700	2,320		587	3.95	20,250	3,250	103,000
CFPT2101	7/5/2021	122	6:1	1,694,600	28.55%	1,500	2,500		1,050	2.38	83,500	74,500	75,900
CVHM2103	6/4/2021	91	10:1	1,908,000	31.41%	1,650	2,390		975	2.45	109,500	93,000	98,400
CSTB2102	6/4/2021	91	1:1	1,138,100	40.52%	2,000	3,280		1,971	1.66	20,000	18,000	18,700
CPNJ2103	6/18/2021	105	5:1	845,900	33.35%	2,900	3,700		1,858	1.99	93,300	78,800	83,800
CMWG2103	7/5/2021	122	10:1	1,021,500	31.01%	1,900	2,800		1,238	2.26	147,500	128,500	132,200
CSTB2014	6/14/2021	101	1:1	240,400	40.52%	3,800	7,500	7.14%	6,875	1.09	15,800	12,000	18,700
CHPG2010	4/5/2021	31	4:1	299,300	32.92%	1,800	5,990	5.83%	3,258	1.84	32,969	27,079	46,000
CMBB2101	7/6/2021	123	2:1	447,500	33.39%	1,600	4,220	5.50%	1,522	2.77	29,200	26,000	27,350
CMBB2010	6/14/2021	101	1:1	163,800	33.39%	4,600	12,200	5.35%	11,560	1.06	20,600	16,000	27,350
CSTB2011	3/30/2021	25	1:1	413,600	40.52%	2,700	4,300	4.37%	4,251	1.01	17,200	14,500	18,700
CHPG2103	7/6/2021	123	2:1	385,400	32.92%	3,900	5,300	2.71%	3,082	1.72	49,800	42,000	46,000
CHPG2018	5/14/2021	70	4:1	654,100	32.92%	1,200	4,180	1.95%	4,069	1.03	34,799	29,999	46,000
CTCB2012	7/30/2021	147	1:1	353,900	35.53%	5,400	18,500	1.43%	17,625	1.05	27,400	22,000	39,200
CTCB2102	7/6/2021	123	2:1	401,400	35.53%	2,300	5,040	0.80%	2,655	1.90	57,200	48,000	39,200
CTCB2013	5/4/2021	60	1:1	153,300	35.53%	4,700	16,500	0.61%	16,379	1.01	27,700	23,000	39,200
CVRE2014	5/4/2021	60	1:1	306,300	34.51%	4,600	7,540	0.53%	7,345	1.03	32,100	27,500	34,550
CVRE2013	7/30/2021	147	1:1	556,000	34.51%	5,000	8,840	-1.01%	8,002	1.10	32,500	27,500	34,550
Tổng				14,897,000	34.34%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
			**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 5/3/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CHPG2104 và CSTB2102 tăng mạnh lần lượt 64.63% và 60.78%. Trái lại, CVNM2014 và CVPB2017 giảm mạnh lần lượt -15.97% và -11.92%. Giá trị giao dịch tăng 40.80%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.11% thị trường.
- CVPB2010, CFPT2010, CMSN2010, CHPG2024, và CTCB2009 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CMSN2012, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CHPG2020, và CHPG2014là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	132.2	-0.5%	1.0	2,679	4.8	8,654	15.3	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	83.8	0.0%	1.0	828	1.0	4,727	17.7	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	59.0	-1.7%	1.5	1,904	1.9	2,087	28.3	2.2	27.9%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	33.0	0.3%	0.5	321	0.0	3,321	9.9	1.1	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	106.3	-0.6%	0.7	15,633	6.0	1,569	67.7	4.6	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	34.6	0.0%	1.1	3,413	7.2	1,048	33.0	2.7	31.1%	8.5%
VHM	Bất động sản	98.4	-1.6%	1.1	14,073	12.3	8,463	11.6	3.8	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	22.3	-1.5%	1.3	501	7.5	(833)		1.9	34.0%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.5	0.0%	1.4	871	20.3	2,093	16.0	2.0	43.6%	13.1%
VCI	Chứng khoán	53.0	-0.9%	1.0	382	2.2	4,662	11.4	1.9	27.6%	17.9%
HCM	Chứng khoán	31.0	2.3%	1.5	411	5.9	1,738	17.8	2.1	47.0%	12.1%
FPT	Công nghệ	75.9	0.0%	0.9	2,587	8.2	4,122	18.4	3.8	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	66.3	1.1%	0.4	789	0.1	4,812	13.8	3.5	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	92.5	1.8%	1.4	7,697	5.9	4,038	22.9	3.7	2.9%	16.1%
PLX	Dầu khí	58.0	0.3%	1.5	3,074	12.4	631	91.9	3.3	15.4%	4.4%
PVS	Dầu khí	24.9	1.2%	1.6	517	19.5	1,357	18.3	1.0	10.0%	5.4%
BSR	Dầu khí	16.1	3.9%	0.8	2,170	14.9	898	17.9	1.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	99.0	-0.9%	0.3	563	0.1	5,443	18.2	3.6	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.2	2.7%	0.7	327	3.9	1,663	11.5	0.9	12.3%	8.6%
DCM	Hóa chất	16.8	2.8%	0.6	387	5.4	1,030	16.3	1.4	2.4%	8.8%
VCB	Ngân hàng	96.4	-0.9%	1.1	15,545	7.0	4,974	19.4	3.6	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	42.4	-0.8%	1.3	7,415	3.4	1,775	23.9	2.2	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	38.0	-0.8%	1.4	6,152	16.7	3,674	10.3	1.7	28.4%	16.9%
VPB	Ngân hàng	41.8	0.7%	1.2	4,461	6.4	4,271	9.8	1.9	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	27.4	0.7%	1.2	3,328	22.4	2,965	9.2	1.6	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	32.5	0.2%	1.0	3,050	14.2	3,557	9.1	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	62.6	-1.4%	0.8	223	0.6	6,386	9.8	2.1	82.2%	21.2%
NTP	Nhựa	37.3	2.8%	0.5	191	0.3	3,797	9.8	1.7	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	22.4	-0.4%	0.7	1,070	1.3	356	62.9	1.8	10.1%	2.9%
HPG	Thép	46.0	0.2%	1.1	6,627	42.5	4,056	11.3	2.6	30.8%	25.2%
HSG	Thép	28.0	0.9%	1.3	540	10.8	3,387	8.3	1.8	8.8%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	103.0	-0.4%	0.7	9,359	18.6	4,770	21.6	6.9	57.3%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	176.5	-0.8%	0.8	4,921	1.4	7,064	25.0	5.7	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	89.2	0.9%	0.9	4,556	4.4	1,054	84.6	6.6	32.5%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.5	-0.2%	1.2	602	3.1	946	23.7	1.8	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	77.0	0.7%	0.8	7,288	0.8	3,450	22.3	4.6	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	136.8	0.0%	1.1	3,116	2.9	132		4.8	19.3%	0.5%
HVN	Vận tải	30.7	2.5%	1.7	1,890	1.7	(7,647)		6.8	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	32.7	1.2%	1.0	428	3.4	1,133	28.9	1.7	38.7%	5.7%
PVT	Vận tải	18.5	3.4%	1.3	260	6.0	1,953	9.5	1.2	12.9%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	87.4	0.1%	1.0	608	0.6	8,545	10.2	3.6	3.6%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.0	-0.1%	0.5	701	0.7	1,323	27.2	2.5	6.6%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.3	-0.6%	0.9	287	1.1	1,613	10.7	1.2	4.5%	11.5%
CTD	Xây dựng	71.9	-1.4%	1.0	232	2.3	5,769	12.5	0.6	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	23.1	4.1%	0.5	240	2.9	1,187	19.5	1.1	31.5%	5.8%
REE	Điện	55.4	-0.2%	-1.4	744	1.5	5,250	10.6	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	27.6	1.7%	-0.4	229	1.3	2,642	10.4	1.3	12.8%	13.6%
POW	Điện	13.5	6.7%	0.6	1,369	25.6	938	14.3	1.1	7.7%	7.9%
NT2	Điện	22.6	-0.9%	0.5	283	0.6	2,095	10.8	1.5	16.7%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	37.4	-0.1%	1.1	764	6.5	363	102.9	1.8	21.4%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	58.2	-1%	1.0	2,619	0.0			3.9	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	92.50	1.76	0.82	1.47MLN
POW	13.45	6.75	0.53	44.36MLN
VIB	43.30	3.10	0.39	509000
GVR	29.05	1.04	0.32	3.74MLN
HVN	30.65	2.51	0.28	1.31MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-1.43	2.87MLN	1.11MLN
VCB	0.00	-0.89	1.66MLN	607060
VIC	0.00	-0.54	1.29MLN	373600
BID	0.00	-0.38	1.86MLN	192700
CTG	0.00	-0.30	10.16MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
UDC	7.49	7.00	0.01	189000.00
STK	31.35	7.00	0.04	186700
TMT	6.44	6.98	0.00	50500
TNT	3.69	6.96	0.00	526700
DTA	8.46	6.95	0.00	152200

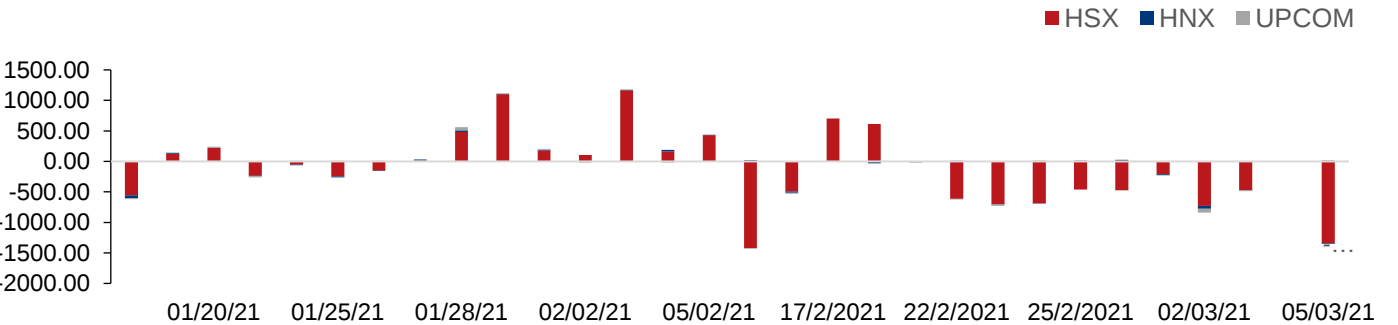
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RIC	42.95	-6.93	-0.03	302200
THI	27.00	-5.26	-0.02	5500
QBS	2.90	-4.92	0.00	473900.00
CLC	41.00	-4.76	-0.01	137300
DBT	12.40	-4.62	0.00	4100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.6	1,390	10.5	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.5	3,557	9.1	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	77.0	3,450	22.3	4.6	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	30.2	4,065	7.4	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	38.0	3,674	10.3	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	54.9	13,724	4.0	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	71.4	5,734	12.5	2.7	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	111.2	5,923	18.8	4.2	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.2	1,663	11.5	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	26.9	2,160	12.5	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	22.3	-833		1.9	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	75.9	4,122	18.4	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.7	1,133	28.9	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	43.9	6,277	7.0	2.1	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	46.0	4,056	11.3	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	28.0	3,387	8.3	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	17.3	1,613	10.7	1.2	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	37.4	363	102.9	1.8	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.5	2,043	15.4	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	15.8			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.9	2,528	14.6	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	89.2	1,054	84.6	6.6	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	132.2	8,654	15.3	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	35.5	2,975	11.9	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	62.8	7,985	7.9	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	29.9	1,842	16.2	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	83.8	4,727	17.7	3.6	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.5	938	14.3	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	25.3	0	88.9	0.8	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	24.9	1,357	18.3	1.0	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	176.5	7,064	25.0	5.7	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.5	946	23.7	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	39.2	3,521	11.1	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	96.4	4,974	19.4	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	48.1	4,239	11.3	2.4	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	20.5	563	36.4	1.7	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.7	3,873	11.0	1.5	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	103.0	4,770	21.6	6.9	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	98.4	8,463	11.6	3.8	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	29.1	1,071	27.1	2.5	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.2	875	12.8	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	136.0	9,180	14.8	7.3	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	41.8	4,271	9.8	1.9	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.6	1,048	33.0	2.7	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	93.9	4,105	22.9	8.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639